

**CÔNG TY TNHH MT GREEN TECH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MT GREEN TECH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GREEN TECH VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MT GREEN TECH VIETNAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110868536

**3. Ngày thành lập:** 21/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, Khu 8, Thôn Trung Hậu Đông, Xã Tiền Phong, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02439582665

Fax:

Email: Lemai.le88@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                      | 2640     |
| 2.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                          | 2710     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                 | 2733     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                       | 2740     |
| 5.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                               | 2750     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                             | 2790     |
| 7.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                              | 2813     |
| 8.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                            | 2814     |
| 9.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                               | 2816     |
| 10. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)<br>(trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817     |
| 11. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                   | 2818     |
| 12. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                            | 2819     |
| 13. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                  | 2821     |
| 14. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                           | 2829     |
| 15. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                  | 3319     |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                 | 3320     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                   | 4322     |
| 18. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                       | 4690     |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                            | 2592     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2593 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2599 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>(Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc, máy lọc nước, máy hút bụi, máy hút mùi, bếp từ...<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh | 4649 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 33. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác như: + Sản xuất các-bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hoá chất khác sử dụng trong công nghiệp                                                                                                                                                                   | 2029 |
| 35. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2511 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 38. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3700 |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292        |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299        |
| 45. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.</p> | 4390        |
| 46. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610        |
| 47. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí - Carbon hoạt tính;</p> <p>- Các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính, cát thạch anh, than hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật</p> <p>- Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26</p> <p>- Bán buôn cột lọc nước bằng inox, cột lọc nước bằng composite, cột lọc nước bằng nhựa PVC. Bán buôn vật liệu, hóa chất xử lý nước và môi trường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669(Chính) |
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4789 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5221 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5222 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Giao nhận hàng hóa - Dịch vụ đại lý tàu biển - Dịch vụ đại lý vận tải đường biển - Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, vé tàu, vé xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5229 |
| 54. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 55. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522 |

6. **Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ QUANG TRUNG | Việt Nam  | Thôn Trung Hậu Đông, Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 200.000.000           | 11,110    | 001091021601                                                                                            |         |

